

PHẦN 1: KHỞI NGHĨA (TRƯỚC CMT8)

Câu 1: Vì sao trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc lựa chọn con đường cách mạng vô sản?

Nguyễn Ái Quốc được sinh ra trong gia đình nhà Nho, có truyền thống yêu nước, chứng kiến cảnh đất nước bị đế quốc xâm lược, nhân dân bị áp bức, làm nô lệ, nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân nổ ra nhưng đều thất bại. Người đã ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 05/6/1911. Qua khảo sát các cuộc cách mạng trên thế giới, cuối cùng Người quyết định lựa chọn con đường cách mạng vô sản theo Cách mạng Tháng Mười Nga cho cách mạng Việt Nam.

Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lê-nin đăng trên báo *L. Hu-ma-ni-tê*, sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động của Người. Với sự kiện này, lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc tìm thấy và đến với con đường cách mạng vô sản. Tháng 12/1920, tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Với những sự kiện trên, Người từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, từ người yêu nước trở thành người cộng sản và Người đã tìm ra con đường đúng đắn cho cách mạng Việt Nam: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Sau một thời gian tìm hiểu, nghiên cứu con đường cách mạng vô sản, Nguyễn Ái Quốc càng củng cố niềm tin của mình vào con đường cách đó đối với sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa. Từ đây, Người hoàn toàn tin và đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin, đi theo cách mạng tháng Mười Nga. Cuối cùng, sau một quá trình nghiên cứu, tìm hiểu nhiều con đường giải phóng dân tộc khác nhau: con đường theo ý thức hệ phong kiến, ý thức hệ tư sản, ý thức hệ vô sản, Nguyễn Ái Quốc quyết định chọn con đường cách mạng vô sản để giải phóng dân tộc Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn con đường này là vì:

Thứ nhất, các con đường cứu nước mang hệ phong kiến, hệ tư sản đều đã thất bại. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, con đường cứu nước của Việt Nam đi vào giai đoạn bế tắc. Những con đường cứu nước mà Người biết đến từ rất sớm đều bị thất bại do có nhiều hạn chế, sai lầm lớn. Năm 1897, ngọn lửa Hương Sơn tắt, phong trào Cần Vương thất bại chấm dứt thời kỳ đấu tranh dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu mang đậm tư tưởng Nho giáo. Đến thế kỷ XX, cầm vũ khí đánh Pháp tương đối quy mô chỉ còn có Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, thế nhưng vẫn mang cốt cách phong kiến. Trong khi lịch sử yêu cầu chính trị bắt đầu rộng hơn, nước Việt Nam muốn độc lập trở lại không thể là một nhà nước quân chủ chuyên chế nữa. Thất bại của phong trào này đầu thế kỷ XX chứng tỏ sự phá sản của chủ nghĩa trung quân, sự thất bại hoàn toàn của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nguyễn Tất Thành xuất thân trong một gia đình nhà Nho nhưng không bị ràng buộc bởi tư tưởng trung quân, kiên quyết không lựa chọn con đường này vì nó không thể giải phóng dân tộc Việt Nam.

Con đường cứu nước theo hệ ý thức tư sản cũng thể hiện sự bất lực trước những nhiệm vụ lịch sử. Ngọn cờ tiên phong được “Duy tân hội” phát lên đó là vào đầu thế kỷ

XX. Kết quả là Phan Bội Châu nhận ra rằng: “đồng văn đồng chủng” không bằng “đồng bệnh”, tư tưởng chủng tộc lùi bước trước tư tưởng dân tộc. Trái ngược với đường lối của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh chủ trương cách mạng theo đường lối ôn hoà. Song dù có bạo động hay bất bạo động thì kết quả cuối cùng đều bị thực dân Pháp phá hoại, bắt giam những người lãnh tụ hoặc tìm mọi cách ly khai họ ra khỏi phong trào và lợi dụng tư tưởng của họ.

Nhận thức được những sai lầm trong con đường cứu nước của các khuynh hướng trên, dù rất kính trọng các bậc anh hùng tiền bối, nhưng Nguyễn Tất Thành không bằng lòng với đường đi nước bước của họ và không muốn đi theo vết mòn lịch sử. Người không tán thành hoàn toàn cách làm của một người nào vì Người thấy rõ những hệ tư tưởng phong kiến hay tư sản mà họ dựa vào để chống thực dân Pháp đã trở nên lỗi thời, yếu kém hơn rất nhiều so với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đó. Do đó Người không lựa chọn con đường cứu nước của họ và tự quyết định con đường nên đi.

Thứ hai, cách mạng vô sản phù hợp với bối cảnh quốc gia. Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc), làm cho mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, trở thành mâu thuẫn của thời đại, chủ nghĩa đế quốc bây giờ trở thành kẻ thù chung của nhân dân thuộc địa và nhân dân chính quốc, cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc gắn bó với nhau. Trong thời đại này, Người chọn con đường cách mạng vô sản còn vì tính đúng đắn của nó đối với cách mạng một nước thuộc địa. Đây là con đường cách mạng duy nhất có khả năng giải phóng dân tộc Việt Nam, là con đường phù hợp với hoàn cảnh cụ thể đầy khó khăn của cách mạng nước ta khi đó.

Thứ ba, trong quá trình đi tìm đường cứu nước, tiêu chuẩn cao nhất cho sự lựa chọn và định hướng của Người là sự kiên quyết đứng về phía tầng lớp bị bóc lột, thực sự quan tâm đến quyền lợi và cuộc sống của các dân tộc bị áp bức; bênh vực, ủng hộ và chỉ ra con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc của các học thuyết và tổ chức cách mạng. Tiêu chuẩn hết sức thiết thực đó đối với sự nghiệp giải phóng một nước thuộc địa phù hợp với đường lối của cách mạng vô sản - là con đường cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, dùng bạo lực cách mạng lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, lập nên chế độ xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng Người quyết định chọn con đường cách mạng vô sản cho dân tộc mình đi theo.

Cuối cùng, con đường cách mạng vô sản đã có tiền lệ, đã trở thành hiện thực ở nước Nga và để lại nhiều bài học kinh nghiệm. Chính con đường cách mạng vô sản đã đưa đến thắng lợi vang dội của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đánh đổ chủ nghĩa tư bản ở nước Nga. Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng thế giới, thành quả cách mạng đã đưa giai cấp công nhân và nhân dân lao động lên nắm chính quyền. Con đường cách mạng ấy không những là lý thuyết chung chung mà đã trở thành hiện thực ở nước Nga rộng lớn. Vì vậy, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn con đường cách mạng vô sản.

Câu 2: Bằng các sự kiện lịch sử có chọn lọc, chứng minh sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử.

ĐCSVN ra đời là một tất yếu lịch sử, là sự kết hợp của ba yếu tố: chủ nghĩa Mác-Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

a. Chủ nghĩa Mác-Lênin

Vào khoảng giữa thế kỉ XIX, các phong trào đấu tranh chống tư bản của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có một hệ thống lý luận tư tưởng của riêng giai cấp công nhân. Đáp ứng nhu cầu ấy, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau phát triển thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Lenin đã chỉ rõ, để chiến thắng trong cuộc chiến chống áp bức bóc lột của giai cấp công nhân, thành lập Đảng lãnh đạo là điều tất yếu. Đảng phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, lấy lợi ích của giai cấp công nhân làm tất yếu để đề ra những sách lược, chiến lược sao cho phù hợp nhất. Tuy nhiên, Đảng phải đại diện cho toàn thể các giai cấp nhân dân trong xã hội, do giai cấp công nhân chỉ có thể trao quyền tự do cho chính giai cấp của mình khi họ đồng thời giải phóng cho các tầng lớp khác trong xã hội. Kể từ khi những tài liệu về chủ nghĩa Mác-Lênin lan truyền rộng rãi trong xã hội Việt Nam, những phong trào yêu nước cùng với phong trào công nhân bắt đầu nhen nhóm và phát triển mạnh mẽ theo hướng cách mạng vô sản và từ đó, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam lần lượt ra đời.

b. Phong trào công nhân

Năm 1917, Cách mạng Tháng 10 Nga đã giành chiến thắng thành công và vang dội, nổ phát súng đầu tiên cho sự thành lập và phát triển của các tổ chức đảng lãnh đạo đấu tranh chống áp bức bóc lột của giai cấp công nhân trên toàn thế giới, nổi bật nhất là: Đảng Cộng sản Pháp (1919), Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Đức, Đảng cộng sản Hungary (1918), Đảng cộng sản Việt Nam (1930)... Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ: “Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác Khố Tư và Lenin”.

c. Phong trào yêu nước Việt Nam

Năm 1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên khởi đầu cho công cuộc xâm lược Việt Nam. Chúng dần thiết lập ách thống trị của chúng tại đất nước ta dẫn đến các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc này đều bị bẽ lũ thực dân và bọn tay sai phong kiến chèn ép, bóc lột. Điều này đã hình thành mâu thuẫn gay gắt giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với bộ máy thống trị của Pháp. Những phong trào đấu tranh giành độc lập theo khuynh hướng phong kiến và tư sản lúc này diễn ra mãnh liệt. Những phong trào tiêu biểu trong thời kì này là:

- Phong trào Cần Vương (1885-1896) do vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, phong trào bắt đầu phát triển và lan tỏa mạnh mẽ ra nhiều địa phương.
- Phong trào Đông Du (1904) do Phan Bội Châu đứng đầu.
- Phong trào Duy Tân (1906) do Phan Châu Trinh đứng đầu...

Các phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản cuối cùng đều thất bại. Điều đó chứng tỏ cách mạng Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo yêu cầu cần phải có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn.

Chính vì lẽ đó, việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam *là một quyết định tất yếu, mang ý nghĩa lịch sử đối với phong trào cách mạng tại Việt Nam.*

Câu 3: Tại sao nói Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là cương lĩnh đúng đắn và sáng tạo, là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính dân tộc, tính giai cấp và tính nhân văn?

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc dự thảo được thông qua tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (1/1930) gồm các văn kiện: Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng. Qua đó, **tính cách mạng đúng đắn và sáng tạo** của Cương lĩnh đầu tiên đó được thể hiện qua những nội dung sau:

- 1) **Cương lĩnh vạch rõ tính chất của cách mạng Việt Nam** là phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền (về sau gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân) và cách mạng xã hội chủ nghĩa (“làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”).

→ Ngay từ đầu, Đảng ta đã thấu suốt con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam là giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vạch ra đường lối chiến lược cho cách mạng Việt Nam phù hợp với xu thế của thời đại.

- 2) **Cương lĩnh đề ra nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta:** đánh đổ đế quốc Pháp, vua quan phong kiến và tư sản phản cách mạng.

Mục tiêu:

- + Làm cho nước Việt Nam độc lập.
- + Dựng lên chính phủ công nông binh.
- + Tổ chức ra quân đội công nông.
- + Tịch thu sản nghiệp lớn của bọn đế quốc và ruộng đất của bọn đế quốc, bọn phản cách mạng đem chia cho dân cày nghèo, chuẩn bị cách mạng thổ địa.

→ Cương lĩnh bao gồm nội dung dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến nhưng nổi bật là chống đế quốc và tay sai phản động, giành độc lập tự do cho toàn thể dân tộc.

Lực lượng cách mạng chủ yếu là công nông, đồng thời phải lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông về phe giai cấp vô sản, còn phú nông, trung, tiểu địa chủ, tư sản Việt Nam chưa lộ rõ bộ mặt phản động thì phải lợi dụng và làm cho họ trung lập.

→ Nguyễn Ái Quốc đã tranh thủ tối đa lực lượng cách mạng, cô lập tối đa lực lượng kẻ thù. Thành lập mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của đảng, trên cơ sở công-nông-trí liên minh.

3) **Cương lĩnh khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.**

- Đảng phải lấy chủ nghĩa Marx Lenin làm nền tảng tư tưởng.
- Đảng phải có trách nhiệm phục vụ đại bộ phận giai cấp công nhân, làm cho giai cấp mình lãnh đạo được quần chúng.
- Phải thu phục đại đa số dân cày, dựa vững vào dân cày.
- Đồng thời phải liên minh với các giai cấp và tầng lớp yêu nước khác, đoàn kết, tổ chức họ đấu tranh chống đế quốc và phong kiến.

4. **Cương lĩnh đầu tiên của Đảng còn coi cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đứng về phía mặt trận cách mạng gồm các dân tộc thuộc địa bị áp bức và giai cấp công nhân thế giới.**

Kết luận: Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh cách mạng **giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và tính nhân văn** với tư tưởng cốt lõi là Độc lập – Tự do cho dân tộc.

Nội dung con đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là **con đường cách mạng vô sản**, do giai cấp công nhân lãnh đạo, lực lượng nòng cốt là công – nông, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, trung, tiểu địa chủ, tư sản dân tộc và phú nông, dùng bạo lực cách mạng.

Câu 4: Vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc (1930-1945).

Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc từ năm 1930 đến 1945, ĐCSVN đã đóng vai trò lãnh đạo quan trọng và có sự ảnh hưởng sâu sắc.

Đầu tiên, Đảng đã đưa ra chiến lược và chủ trương đúng đắn để giải phóng dân tộc. Điều này bao gồm việc xây dựng một đội ngũ lãnh đạo vững mạnh, tập trung vào việc tổ chức và kích hoạt các cuộc khởi nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Đảng đã đưa ra các mục tiêu cụ thể như đánh đổ chế độ thực dân Pháp, thiết lập chính quyền nhân dân và xây dựng một xã hội công bằng và dân chủ.

Thứ hai, Đảng đã tổ chức và lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Điều này bao gồm việc thành lập các tổ chức cơ sở như Việt Nam Quốc dân Đảng, Việt Minh và Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đảng đã lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và phong trào như Khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, Khởi nghĩa Hà Nội năm 1945 và Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Thứ ba, Đảng đã xây dựng và phát triển mạng lưới tổ chức và cơ cấu lãnh đạo. Điều này bao gồm việc thành lập các cấp ủy Đảng từ Trung ương đến cơ sở, đảm bảo sự lãnh đạo và quản lý hiệu quả trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đảng đã đào tạo và phát triển đội ngũ lãnh đạo với năng lực và tầm nhìn chiến lược.

Tóm lại, vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc từ 1930-1945 là quan trọng và có sự ảnh hưởng sâu sắc. Đảng đã đưa ra chiến lược và chủ trương đúng đắn, tổ chức và lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và phong trào, xây dựng mạng lưới tổ chức và cơ cấu lãnh đạo hiệu quả. Tất cả những điều này đã đóng góp quan trọng vào thành công của sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Câu 5: Tính chất, ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của cuộc CMT8 1945.

Tính chất:

- Là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mang tính chất dân chủ mới.
- Là một bộ phận khăng khít của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam.
- Là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.
- Mục đích: làm cho dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách đế quốc, làm cho nước Việt Nam thành một nước độc lập tự do.
- Là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình, thể hiện:
 - Tập trung hoàn thành nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng là giải phóng dân tộc.
 - Lực lượng cách mạng bao gồm toàn dân tộc.
 - Thành lập chính quyền nhà nước “của chung toàn dân tộc”.
 - Cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam là một bộ phận của phe dân chủ chống phát xít.
 - Cách mạng đã giải quyết một số quyền lợi cho nông dân.
 - Cuộc cách mạng đã xây dựng chính quyền nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ quân chủ phong kiến.
 - CMT8 có tính chất dân chủ, nhưng tính chất đó chưa được đầy đủ và sâu sắc.
 - Mang đậm tính nhân văn.

Ý nghĩa:

- Đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa đế quốc trong gần một thế kỷ, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ chuyên chế.
- Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ bước lên địa vị người chủ đất nước, có quyền quyết định vận mệnh của mình.
- Nước Việt Nam từ một nước thuộc địa trở thành một quốc gia độc lập có chủ quyền.
- Đảng Cộng sản Đông Dương từ chỗ phải hoạt động bí mật trở thành một đảng cầm quyền, có chính quyền nhà nước cách mạng làm công cụ sắc bén.
- Mở ra kỷ nguyên mới trong tiến trình lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập tự do và hướng tới chủ nghĩa xã hội.
- Là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc lần đầu tiên giành thắng lợi ở một nước thuộc địa, mở đầu thời kỳ suy sụp và tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ.
- Có sức cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- Là thắng lợi của đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn, sáng tạo của Đảng và tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh.
- Làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc.

Kinh nghiệm:

- Về chỉ đạo chiến lược: phải giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất.
- Về xây dựng lực lượng: tập hợp mọi lực lượng yêu nước trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi.
- Về phương pháp cách mạng: bạo lực cách mạng của quần chúng.
- Về xây dựng Đảng: xây dựng một Đảng cách mạng tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc Việt Nam.

PHẦN 2: KHÁNG CHIẾN (1945-1975)

Câu 1: Vì sao nói sau CMT8 1945 VN rơi vào tình thế “Ngàn cân treo sợi tóc”?

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam rơi vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” bởi phải đối mặt với muôn vàn khó khăn:

1. Về kinh tế, tài chính, văn hóa xã hội:

- **Kinh tế:** Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp quản một nền kinh tế xơ xác, tiêu điều, công nghiệp đình đốn, nông nghiệp bị hoang hóa, 50% ruộng đất bị bỏ hoang.
 - Kinh tế nông nghiệp lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được khắc phục.
 - Lũ lụt, hạn hán, thiên tai, mất mùa diễn ra liên miên gây nhiều thiệt hại, 2 triệu người dân chết đói.
 - Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa kịp phục hồi sản xuất. Hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.
- **Tài chính:** Tình hình tài chính vô cùng khó khăn.
 - Ngân sách Nhà nước trống rỗng, tài chính cạn kiệt, thuế không thu được, kho bạc chỉ có 1,2 triệu đồng, trong đó quá nửa là tiền rách.
 - Chính quyền cách mạng chưa quản lý được Ngân hàng Đông Dương.
 - Quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại tiền đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.
- **Văn hóa xã hội:** Tàn dư văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề.
 - Do chính sách ngu dân của thực dân Pháp nên sau cách mạng nước ta có 95% dân số thất học, mù chữ.
 - Các tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, nghiện hút ngày đêm hoành hành.

2. Về chính trị, ngoại giao:

- Do lợi ích cục bộ của mình các nước lớn (Anh, Mỹ, Liên Xô) không có nước nào ủng hộ lập trường độc lập và công nhận địa vị pháp lý của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Bởi vậy chưa có nước nào công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta, nước ta bị cô lập với thế giới.
- Hệ thống chính quyền cách mạng vừa được thiết lập, còn rất non trẻ, thiếu thốn, yếu kém về nhiều mặt.

3. Về quân sự:

- Lực lượng quân đội chưa có đủ thời gian và điều kiện phát triển lực lượng vũ trang và quân đội chính quy. Sau cách mạng tháng tám, lực lượng quân đội chính quy của ta chỉ có khoảng năm nghìn người với vũ khí thô sơ.

4. Về kẻ thù:

- Nền độc lập non trẻ của Việt Nam phải đương đầu với sự hiện diện của đội quân nước ngoài đông đúc chưa từng có khoảng hơn 30 vạn tên cùng với các thế lực tay sai phản động đi theo đội quân xâm lược. Các thế lực chống đối trong giai cấp bóc lột cũ ngóc đầu dậy, các đối tượng phản cách mạng cũ, các loại tội phạm hình sự chống phá cách mạng rất quyết liệt:

- Quân đội các nước đế quốc, dưới danh nghĩa quân Đồng minh giải giáp quân đội Nhật Bản, lũ lượt kéo vào Việt Nam.
- Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có gần 20 vạn quân đội của Tưởng Giới Thạch hùng hổ tràn qua biên giới kéo vào Việt Nam dưới sự bảo trợ và ủng hộ của Mỹ với danh nghĩa quân đội Đồng minh và giải giáp quân đội Nhật thua trận ở Bắc Việt Nam. Chúng kéo theo một lũ tay sai đông đúc với âm mưu thâm độc “diệt Cộng, cầm Hồ”.
- Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam có hơn 1 vạn quân Anh kéo vào, tạo điều kiện cho Pháp trở lại xâm lược Việt Nam.
- Ngoài ra, trên đất nước Việt Nam lúc này vẫn còn 6 vạn quân đội Nhật Hoàng thua trận đang chờ giải giáp.

Tóm lại, sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Việt Nam cùng lúc phải đối mặt với tất cả những khó khăn được liệt kê phía trên đã đẩy tình hình đất nước đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Đảng Cộng sản cầm quyền đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, biến động phức tạp khôn lường.

Câu 2: Hãy chứng minh thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) là kết quả của cuộc chiến tranh nhân dân: “toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính”.

Sau thắng lợi của CMT8, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội), chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Bản Tuyên ngôn Độc Lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa. Chính quyền cách mạng mới được thành lập đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, vì cùng một lúc cách mạng nước ta phải đương đầu với nhiều kẻ thù, nhiều đội quân xâm lược có tiềm lực mạnh hơn ta gấp nhiều lần và mỗi kẻ thù toan tính

một kế hoạch riêng nhưng chúng đều thống nhất một mục tiêu là tiêu diệt quân đội và chính quyền cách mạng Việt Nam.

Ngày 25-11-1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, nhận định tình hình và định hướng con đường đi lên của cách mạng Việt Nam sau khi giành được chính quyền. Chỉ thị phân tích sâu sắc sự biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, nhất là tình hình Nam Bộ và xác định rõ: “kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”; nêu rõ mục tiêu của cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là “dân tộc giải phóng” và đề ra khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”; mọi hành động phải tập trung vào nhiệm vụ chủ yếu, trước mắt “là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân”.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng khởi nghĩa vũ trang toàn dân đã được Hồ Chí Minh phát triển thành tư tưởng chiến tranh nhân dân. Có thể hiểu khái niệm chiến tranh nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh theo hai góc độ: Đây là cuộc chiến tranh được tiến hành bởi toàn thể nhân dân và là cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ lợi ích của nhân dân, mang lại độc lập, tự do, hạnh phúc, thống nhất, hòa bình...

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta được hình thành, bổ sung, phát triển qua thực tiễn cách mạng Việt Nam trong những năm 1945 đến 1947. Nội dung cơ bản của đường lối là: dựa trên sức mạnh toàn dân, tiến hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính.

Như vậy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã sớm nhận ra rằng, để sớm có thể đạt được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để nước ta có thể sớm được độc lập hoàn toàn, thì tư tưởng cốt lõi và đường lối kháng chiến của ta phải là “toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính”, được thể hiện ở những luận điểm sau đây:

Kháng chiến toàn dân có nghĩa là, ta sẽ phải huy động toàn thể dân tộc và các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không phân biệt tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên để đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc, nhằm xây dựng một thể trận chiến tranh nhân dân sao cho mỗi làng xóm là một pháo đài, mỗi đường phố là một mặt trận, mỗi quốc dân là một chiến sĩ, đánh địch mọi lúc, mọi nơi, làm cho địch bị động, lúng túng, cuối cùng phải chịu thất bại”.

Kháng chiến toàn diện có nghĩa là, ta muốn thắng thì phải đánh địch bằng cả quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, ngoại giao, coi quân sự là mặt trận đấu tranh chủ yếu, đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định,... nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn hơn địch để chiến thắng kẻ thù.

Kháng chiến lâu dài bởi lẽ xuất phát từ sự so sánh lực lượng, ban đầu địch mạnh, ta yếu, nên Đảng chủ trương đánh lâu dài. Vừa đánh vừa xây dựng, phát triển lực lượng, đồng thời tích cực tiêu hao, tiêu diệt địch để so sánh lực lượng dần dần có lợi cho ta và ta sẽ chuyển từ yếu thành mạnh, tiến tới đánh thắng kẻ thù. Đảng khẳng định đánh lâu dài về chiến lược nhưng phải tạo thế chủ động để phát triển thế và lực, tạo thời cơ giành thắng lợi nhanh chóng trong từng giai đoạn kháng chiến, tiến lên giành thắng lợi quyết định.

Ta chiến đấu phải dựa vào sức mình là chính là dựa vào sức lực của toàn dân, vào đường lối đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng, vào các điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa của đất nước, đồng thời ra sức tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế để chiến thắng kẻ thù.

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến và đường lối kháng chiến của Đảng là hoàn toàn đúng đắn, trở thành ngọn cờ dẫn đường, chỉ lối, động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta tiến lên. Đường lối đó được nhân dân ủng hộ, hưởng ứng trong suốt quá trình kháng chiến và trở thành một nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Câu 3: Tại sao Đại hội III (1960) của Đảng được xem là Đại hội hoàn chỉnh đường lối chiến lược cách mạng hai miền Nam – Bắc?

1) Bối cảnh lịch sử:

Cuối năm 1960, sự nghiệp cách mạng ở hai miền nước ta có những bước tiến quan trọng. Ở miền Bắc, công cuộc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa với các thành phần kinh tế đã đạt được những thành tựu quan trọng. Ở miền Nam, cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm đã giành được thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trong phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960), làm lung lay chế độ nguy quyền Sài Gòn. Phong trào cũng đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công. Trong thời điểm này, tình hình thế giới cũng có nhiều thay đổi, vừa là thuận lợi, vừa là thách thức cho cách mạng Việt Nam.

Sự phát triển của cách mạng hai miền Bắc – Nam đòi hỏi Đảng phải nhanh chóng hoạch định đường lối cách mạng cho cả nước, thống nhất ý chí và hành động, định hướng tư tưởng và hoạt động thực tiễn cho cách mạng của hai miền. Trên cơ sở đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 5-9-1960 đến ngày 10-9-1960.

2) Nội dung chủ yếu của Đại hội:

- Đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền:
 - Miền Bắc: thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, có vai trò *quyết định nhất* đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.
 - Miền Nam: thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, có vai trò *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

- Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện hòa bình thống nhất đất nước.
- Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).
- Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Bộ Chính trị của Đảng do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất.

3) Ý nghĩa:

- Đánh dấu bước phát triển trong quá trình xác định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đường lối đấu tranh thống nhất đất nước.
- Là cơ sở cho toàn dân đoàn kết chặt chẽ thành một khối thống nhất.
- Là “nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng, toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”.

Câu 4: Hiệp định Paris (1973) là kết quả của quá trình “vừa đánh vừa đàm” và là cơ hội lớn cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đi đến thắng lợi hoàn toàn. Ý kiến của Anh/Chị về nhận định trên.

Tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định trên. Bởi để kí được Hiệp định Paris, ta phải trải qua một quá trình cam go tận hơn 5 – 6 năm để đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Sau thắng lợi mùa khô năm 1966 – 1967, ta chủ động mở mặt trận ngoại giao. Sau chiến thắng Mậu Thân 1968, Mỹ bắt đầu chịu ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Paris và ta với Mỹ mới bắt đầu thương lượng với nhau. Mở ra bước ngoặt mới, bắt đầu giai đoạn “vừa đánh vừa đàm” với Mỹ.

Năm 1969, cuộc đàm phán ở Paris, Mỹ đồng ý cho thương lượng 4 bên và cuộc hội nghị này bắt đầu thương lượng 4 bên nhưng thực chất là 2 bên (bên ta: VNDCCH, Chính phủ Cách mạng Cộng hòa miền Nam Việt Nam; bên địch: Mỹ, VNCH). Trong cuộc họp, ta yêu cầu Mỹ rút quân, Mỹ chấp thuận nhưng yêu cầu của Mỹ là miền Bắc phải rút quân theo. Nếu miền Bắc rút quân thì lực lượng ở miền Nam không thể địch lại sức mạnh của VNCH nên ta không đồng ý.

Năm 1972, Mỹ mở cuộc tập kích đường không với mục đích ép ta kí theo thỏa thuận của Mỹ. Nhưng ta thắng ở trận Điện Biên Phủ trên không nên Mỹ phải kí theo điều khoản của ta. Năm 1973, Hiệp định Paris đã được kí với 4 bên.

Đối với Việt Nam, việc kí Hiệp định Paris chứng tỏ VNDCCH và Cộng hòa miền Nam VN đi đến thắng lợi từng bước và theo một cách đầy chiến lược. Đây là tiền đề để đi đến chiến thắng cuối cùng. Hiệp định Paris về Việt Nam là thắng lợi tổng hợp của cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Bản Hiệp định đã buộc Mỹ và các nước phải công nhận chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Hiệp định Paris 1973 là cột mốc đánh dấu thắng lợi to lớn, oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Với bản Hiệp định, nhân dân Việt Nam đã thực hiện được mục

tiêu “đánh cho Mỹ cút”, mở ra một giai đoạn mới, thuận lợi cho mục tiêu “đánh cho Ngụy nhào”, là tiền đề tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975. Sự kiện kí kết Hiệp định Paris về hòa bình ở Việt Nam 27/1/1973 không chỉ có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử Việt Nam, mà còn là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế.

PHẦN 3: XÂY DỰNG (1975 – NAY)

Câu 1: Quá trình tìm tòi khảo nghiệm đường lối đổi mới về kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

1. Bối cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- Vào năm 1986, mô hình CNXH ở các nước trên thế giới đã bộc lộ những khuyết điểm. Liên Xô đã lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.

- Về chiến tranh thế giới, chiến tranh kết thúc, xu thế đối thoại thay cho đối đầu nổi lên. Toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế khách quan.

- Cuộc cách mạng KHCN đã diễn ra 1 cách mạnh mẽ trong các nước tư bản, xuất hiện hình thái kinh tế mới của thời đại công nghệ thông tin chính là kinh tế tri thức. Đối với cách nhìn không toàn diện của các nước CNXH đối với các nước CNTB, họ đã không tận dụng kế thừa được thành tựu của cách mạng KHCN mà nhân loại đã tạo ra trong CNTB.

- Lúc bấy giờ, các nước đang phát triển phải tiến hành cuộc đấu tranh rất khó khăn để chống lại tình trạng đói nghèo, lạc hậu và chống mọi sự áp đặt, xâm lấn từ bên ngoài để bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

b. Tình hình trong nước

- Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng. Sản xuất kém phát triển, phân phối lưu thông rối ren, các công cụ đòn bẩy kinh tế (chính sách giá cả, tiền tệ, tài chính, tiền lương,...) đều không phát huy được tác dụng dẫn đến lạm phát gia tăng. Thực tế tình hình đặt ra một yêu cầu khách quan có tính sống còn đối với sự nghiệp cách mạng là phải tạo ra sự chuyển biến có ý nghĩa quyết định trên con đường đi lên. Muốn được như vậy, chúng ta phải đổi mới toàn diện. Trước hết phải đổi mới về kinh tế, đổi mới tư duy về kinh tế

2. Nội dung cơ bản của đường lối đổi mới toàn diện của Đảng tại đại hội VI (12/1986)

Đại hội đại biểu lần thứ VI của ĐCSVN (họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 12 năm 1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện xác định trên những nhiệm vụ cơ bản.

a. Đổi mới tư duy lý luận

- Khắc phục những quan điểm chủ quan duy ý chí, nóng vội, trái quy luật khách quan.

b. Đổi mới cơ cấu kinh tế

- Thực hiện nhiều thành phần kinh tế bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tự nhiên,... Nhận thức và vận dụng đúng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư, tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn.

c. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

- Kiên quyết xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, hành chính, bao cấp, đổi mới kế hoạch hóa kết hợp kế hoạch hóa với thị trường theo phương thức hạch toán kinh doanh với XHCN, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

d. Đổi mới và tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về kinh tế

- Cần phân biệt rõ chức năng quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước, trung ương và địa phương với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh của kinh tế cơ sở.

e. Đổi mới hoạt động kinh tế đối ngoại

- Mở rộng và nâng cao hoạt động kinh tế đối ngoại, mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài thông qua việc công bố chính sách khuyến khích đầu tư với nhiều hình thức nhất là đối với những ngành đòi hỏi kỹ thuật cao và làm hàng xuất khẩu. Tạo điều kiện cho người nước ngoài và Việt kiều về nước đầu tư, hợp tác kinh doanh.

f. Đổi mới chính sách văn hóa - xã hội

- Ban hành các chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định những mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ. Chú trọng phát triển yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất.

g. Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng

- Nâng cao nhận thức lý luận, vận dụng đúng quy luật khách quan, khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí và bảo thủ, trì trệ trong việc đề ra đường lối chủ trương chính sách, cơ chế thể chế. Phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, nắm vững thực tiễn và không ngừng nâng cao trình độ trí tuệ, đổi mới phương pháp và phong cách làm việc.

3. Ý nghĩa của việc đổi mới

- Việc đổi mới đất nước có ý nghĩa trọng đại, đánh dấu bước ngoặt trong quá trình quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Đường lối đó đã đưa Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đặt nền tảng để tìm ra con đường thích hợp tiến lên CNXH.
- Đường lối đổi mới là sự kết tinh trí tuệ và tư duy khoa học của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và thể hiện sự quyết tâm đổi mới của Đảng ta, đó cũng chính là sự kế thừa, vận dụng, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam.
- Với đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó trọng tâm là đổi mới về kinh tế, từng bước đổi mới trên các lĩnh vực khác đã đưa nước ta bước qua được giai đoạn

khủng hoảng trầm trọng và đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử như ngày hôm nay trên mọi lĩnh vực như chính trị, văn hóa, xã hội, tư tưởng.

Câu 2: Tại sao phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là bước phát triển mới về tư duy lý luận, sự vận dụng sáng tạo độc lập của Đảng?

Kinh tế thị trường là nền kinh tế là mô hình nền kinh tế tất yếu khách quan của nền sản xuất lưu thông hàng hóa đã phát triển. Hòa chung với bối cảnh thế giới với nền kinh tế thị trường được sử dụng hiệu quả, Việt Nam cũng đã và đang phát triển mô hình này.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, trong đó có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Quá trình đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định trên cơ sở khái quát lại quá trình đổi mới qua ba nấc thang nhận thức về nền kinh tế XHCN, tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nền kinh tế:

1. Giai đoạn “khởi động”: Là giai đoạn trước Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986):

- Do tính kém hiệu quả của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp dưới áp lực của thực tiễn trong thời kỳ cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80.
- Trong nền kinh tế đã diễn ra những đổi mới từng phần theo hướng bước đầu thừa nhận thị trường là công cụ bổ sung cho kế hoạch, chủ yếu để tổ chức hoạt động kinh doanh ở cấp vi mô.

-> Thị trường không còn đối lập với CNXH và có thể chấp nhận được trong quá trình xây dựng CNXH - sự thay đổi khởi đầu về tư duy trên lĩnh vực kinh tế của Đảng.

2. Giai đoạn xây dựng nền tảng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN (1986-2001): đổi mới toàn diện cấu trúc và cơ chế vận hành nền kinh tế với nội dung chính là xóa bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước với các vấn đề cụ thể:

- Một là, thừa nhận sự tồn tại nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với các loại hình sở hữu khác nhau, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo cùng với kinh tế tập thể trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.
- Hai là, thực hiện cơ chế một giá của thị trường đại bộ phận các hàng hóa, dịch vụ từng bước áp dụng chế độ lãi suất và tỷ giá trên thị trường.
- Ba là, từng bước giảm dần vai trò chỉ huy của nhà nước trong nền kinh tế và tạo điều kiện để các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tự chủ sản xuất kinh doanh theo quy luật thị trường.
- Bốn là, mở cửa nền kinh tế và từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Năm 1988 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, đó là bước ngoặt quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

3. Giai đoạn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (2001 đến nay): “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Như vậy, Đại hội IX của Đảng (4/2001) chính thức đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Đây là kết quả của quá trình 15 năm đổi mới tư duy và thực tiễn ở nước ta, được đúc kết lại trên cơ sở kiểm điểm, đánh giá và rút ra các bài học lớn tại các kỳ Đại hội Đảng, đặc biệt là Đại hội VII, VIII.

Như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa mang tính phổ biến (đặc trưng chung) của mọi nền kinh tế thị trường; vừa có đặc trưng riêng của tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là bước phát triển mới về tư duy lý luận kinh tế của Đảng - từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý, sang nhận thức kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 4: Quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững đất nước.

Văn hoá Việt Nam là thành quả đáng tự hào sau hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường để thực hiện sứ mệnh dựng nước-giữ nước, giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hoá Thế giới của cộng đồng dân tộc Việt. Chính vì thế, trong sự nghiệp canh tân đất nước, Đảng ta luôn quan tâm, thúc đẩy nhằm phát huy những bản sắc văn hoá vốn có; qua đó gặt hái được không ít thành công to lớn cho công cuộc đổi mới của nhân dân. Theo chương trình toàn khóa VIII, Hội nghị Trung ương 5, khoá VIII (Tháng 7-1988) đã ban hành Nghị quyết xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bên cạnh đó, Đảng còn nhấn mạnh quan điểm: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước”, được thể hiện qua những nội dung sau:

- Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

- Quan điểm khẳng định vai trò của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc là chăm lo nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh thì sẽ không có sự phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Theo Nghị quyết số 33-NQ/TW về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, một trong những mục tiêu quan trọng mà Đảng ta nhấn mạnh là: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân-thiện-mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Do vậy, phát triển bền vững phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người phát triển toàn diện.
- Các giá trị văn hóa tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và cả dân tộc. Chúng được nối tiếp, trao truyền và phát huy qua các thế hệ người Việt Nam, đó là tất yếu của dòng chảy lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và hướng đến tương lai của những giá trị phổ quát. Vì vậy, chúng ta làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh

vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội.

- Để phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, chúng ta cần phải mở rộng giao lưu quốc tế và khu vực, tiếp thu có chọn lọc cái hay, cái tiến bộ trong tinh hoa văn hóa các dân tộc khác để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, làm cho văn hóa Việt Nam bắt kịp sự phát triển của văn hóa nhân loại trong thời đại ngày nay và chống lại cái đã trở nên lạc hậu, lỗi thời, xa lạ với văn hóa.
- Đảng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, nghĩa là đề cao, coi trọng nguồn lực văn hóa của sự phát triển bền vững đất nước. Hệ thống di sản văn hóa, các giá trị văn hóa là “tài sản” vô giá, vô tận cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đó còn là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự bền vững của chế độ ta.

- *Hai là, văn hóa là mục tiêu của phát triển bền vững đất nước:*

- “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” bên cạnh là mục tiêu tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta thì cũng là mục tiêu của văn hóa, nêu được hiểu theo nghĩa rộng nhất. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 đã xác định mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là “vì con người, do con người”; đồng thời cũng nêu rõ yêu cầu “tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”. Điều này chứng tỏ: Muốn phát triển kinh tế một cách hiệu quả, bền vững thì ta không thể không cùng song song phát triển văn hoá, bởi văn hóa chính là mục tiêu của sự phát triển, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.
- Bản chất của văn hóa là sáng tạo, đổi mới dựa trên những giá trị phổ quát, tạo nên tinh thần nhân văn và đem lại hạnh phúc cho con người. Và khi nói đến văn hóa là ta nói đến mục tiêu của sự phát triển kinh tế-xã hội cũng có nghĩa là toàn bộ sự phát triển kinh tế-xã hội đều phải hướng tới con người, xã hội nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Con người phải được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, là mục tiêu của sự phát triển.
- Văn hóa với tư cách là đời sống tinh thần xã hội đã trở thành mục tiêu đặc biệt quan trọng vì nó là nhu cầu phong phú, vô cùng, vô tận của con người. Văn hóa không chỉ đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người, của xã hội tiến bộ mà nó còn thúc đẩy con người đạt được niềm tin, sự khát vọng hạnh phúc.

- *Ba là, văn hóa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước:*

- Thực tế cho thấy, không ít những quốc gia, dân tộc không giàu về tài nguyên thiên nhiên, thậm chí còn nghèo nàn và hạn hẹp nhưng lại có nền kinh tế phát triển, xã hội tiến bộ chính vì coi trọng các yếu tố văn hóa, con người, thông qua việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài mở đường cho sự phát triển. Như vậy, nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một đất nước thực chất được thấm sâu vào trong văn hóa, con người. Do đó, ta có thể khẳng định rằng, động lực của sự đổi mới kinh tế của một đất nước một phần quan trọng nằm trong văn hóa.
- Trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động và làm thay đổi quan niệm về phát triển kinh tế, phát triển bền vững không đơn thuần chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên mà đã dần dà chuyển sang những yếu tố quyết định cho sự phát triển chính như trí tuệ, tri thức, thông tin, sáng tạo và đổi mới không ngừng tạo ra những giá trị vật chất/tinh thần ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của cá nhân và xã

hội. Những yếu tố ấy chung quy lại là văn hóa. Từ đó mới có thể thấy được vai trò của văn hóa trong phát triển, chỉ có sự tham gia của văn hóa mới đưa đất nước đến sự phát triển bền vững.

Với sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI của Đảng, ta một lần nữa khẳng định và nhấn mạnh vai trò của văn hóa Việt Nam là sức mạnh nội sinh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Để có được nguồn lực nội sinh như vậy, ta cần phải quan tâm đến sự nghiệp giáo dục-đào tạo, sớm chấn hưng nền giáo dục Việt Nam, nền giáo dục đó *“vừa phản ánh sâu sắc triết lý văn hóa, giáo dục Việt Nam, vừa phản ánh xu thế phát triển của thời đại”*. Qua đó tạo ra những con người mới, đạo đức mới xã hội chủ nghĩa như Đảng ta nhấn mạnh: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân”. Những tri thức, trí tuệ, tình cảm, đạo đức kết tinh, thấm sâu vào trong mọi hoạt động của đời sống con người và xã hội càng tăng cao bao nhiêu thì sự phát triển kinh tế-xã hội càng nhanh chóng và bền vững bấy nhiêu.

Với những thành tựu có ý nghĩa lịch sử qua hơn 30 năm đổi mới đã chứng minh rằng: Văn hóa từ trong bản chất của mình có vai trò hết sức quan trọng đối sự phát triển kinh tế-xã hội, phát triển bền vững đất nước, làm nền tảng tinh thần của xã hội, làm mục tiêu, động lực cho sự phát triển gắn với tiến bộ công bằng xã hội hướng tới phát triển văn hóa và phát triển toàn diện cá nhân con người.

Để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ta cần phải nhận thức đúng vai trò của văn hóa cũng như mục tiêu của sự phát triển, đó là vai trò của văn hóa trong kinh tế, kinh tế trong văn hóa. Chỉ như vậy mới đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững, nhanh chóng hiện thực hóa mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa mà ta đã chọn.

Câu 3: So sánh đường lối công nghiệp hóa của Đảng thời kỳ trước đổi mới và thời kỳ đổi mới.

Tương đồng

- Đảng ta luôn khẳng định công nghiệp hóa là một yêu cầu khách quan và cần thiết đối với nước ta. Vì công nghiệp hóa không phải là vấn đề mới mà các nước tư bản chủ nghĩa đã làm từ lâu nên công nghiệp hóa cũng đã được đề cập trong chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng thời, thực trạng ở nước ta đang tồn tại một nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp, manh mún, lạc hậu...

- Nước ta xuất phát điểm thấp do đi từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu trực tiếp lên CNXH không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nên cơ sở hạ tầng, tiện nghi của xã hội còn nghèo nàn, lạc hậu, năng suất lao động thấp, đời sống của đồng bào nghèo, lạc hậu, còn nhiều khó khăn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

- Ngay từ đầu quá trình công nghiệp hóa, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sự khác biệt

- Đường lối công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý. Trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường.
- Đặc điểm của nước ta là sản xuất nhỏ, manh mún, năng suất lao động thấp, cơ sở hạ tầng chưa được đào tạo... nên cần phải tiến hành công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ khí.
- Trên thế giới, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã chuyển lao động của máy móc, công cụ sang một giai đoạn tự động hóa và điều khiển mới, đó là quá trình hiện đại hóa. Như vậy, bối cảnh toàn cầu đặt ra cho chúng ta nhiều cơ hội và thách thức mới.
- Do đó, công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa, tức là chọn mô hình công nghiệp hóa theo hướng rút ngắn bằng cách kết hợp hai quá trình: một quá trình tuần tự (từ lao động thủ công sang chuyên từ sử dụng máy móc sang sử dụng máy móc, rồi từ sử dụng máy móc sang sử dụng máy móc). tự động hóa và điều khiển), quá trình nhảy vọt (lĩnh vực nào đủ điều kiện thì phải nâng cấp ngay, phải đi trước đón đầu. Hội nhập với thời đại).
- Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội. Còn công nghiệp hóa thời kỳ đổi mới là công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường giúp khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của nền kinh tế để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, tất yếu đòi hỏi phải hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới... sẽ sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm khai thác có hiệu quả thị trường toàn cầu. Hội nhập quốc tế là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.
- Trong thời kỳ trước đổi mới, trụ cột của công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp công ích. Thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trở thành sự nghiệp của mọi dân tộc, mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.
- Trong thời kỳ trước đổi mới, phương thức phân bổ nguồn lực để thực hiện công nghiệp hóa được thực hiện theo cơ chế kế hoạch hóa nhà nước tập trung theo kế hoạch nhà nước thông qua các quy phạm pháp luật. Trong thời kỳ đổi mới, chủ yếu thực hiện theo cơ chế kinh tế thị trường, các doanh nghiệp tự hạch toán kinh tế.

- Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hóa trong thời kỳ đổi mới, lấy phát triển nguồn nhân lực làm yếu tố cơ bản để phát triển nhanh và bền vững; coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Con người là nhân tố cơ bản tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để phát triển nhân tố con người phải đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo. Nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu và trình độ, có khả năng nắm bắt và sử dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, có khả năng đổi mới công nghệ.

- Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định trong việc tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế. Ở nước ta, để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức thì phát triển khoa học và công nghệ là yêu cầu tất yếu và cấp bách. Đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ có chọn lọc, mua bằng sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh.

- Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới được thực hiện một cách nóng vội, giản đơn, chủ quan, tự nguyện, ham làm nhanh, làm lớn, không lo hiệu quả kinh tế - xã hội. Trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta về cơ bản là thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Để đạt được mục tiêu này, trước hết nền kinh tế phải tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển kinh tế còn có nghĩa là thực hiện các vấn đề an sinh xã hội, văn hóa - xã hội... vì lợi ích phát triển con người, mọi người đều được hưởng lợi từ thành quả của sự phát triển.

- Công nghiệp hóa trong thời kỳ trước đổi mới, kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp, phân đầu phát triển công nghiệp nhẹ đi đôi với ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, vừa phân đầu phát triển công nghiệp vừa đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương. Trong thời kỳ đổi mới, cần phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Thứ hai, tăng trưởng nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Thứ ba, phát triển kinh tế vùng. Bốn là, phát triển kinh tế biển. Thứ năm, thay đổi cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ. Sáu là, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.